

TCTY CN XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
VICEM HOÀNG MAI

Số: 3065/XMHM-TCKT

V/v công bố thông tin báo
cáo tài chính quý III/2019

Nghệ An, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý III/2019 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 19/10/2019 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2018)



**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2019
SO VỚI QUÝ III NĂM 2018**

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ III NĂM 2019

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/09/2019	01/01/2019
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		657.321.234.477	610.418.575.421
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	60.500.777.774	129.160.069.556
1.	Tiền	111		60.500.777.774	129.160.069.556
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285.722.239.972	196.644.811.511
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	258.611.016.452	168.469.465.020
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.718.284.682	4.432.814.767
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	30.143.899.302	31.526.931.520
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(4.750.960.464)	(7.784.399.796)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	274.843.044.358	256.666.768.994
1.	Hàng tồn kho	141		276.035.374.751	257.859.099.387
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.192.330.393)	(1.192.330.393)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		36.255.172.373	27.946.925.360
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	36.255.172.373	18.625.155.222
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	-	9.321.770.138
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.022.488.480.940	1.067.494.759.622
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		10.292.107.957	5.648.195.221
6.	Phải thu dài hạn khác	216		10.292.107.957	5.648.195.221
II.	Tài sản cố định	220		758.082.307.309	768.900.115.942
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	757.581.054.591	768.352.194.420
	- Nguyên giá	222		2.984.916.764.864	2.894.729.827.713
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.227.335.710.273)	(2.126.377.633.293)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	501.252.718	547.921.522
	- Nguyên giá	228		2.168.923.370	2.168.923.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.667.670.652)	(1.621.001.848)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		49.309.552.690	89.062.600.449
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	49.309.552.690	89.062.600.449
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		192.804.512.984	191.883.848.010
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	63.399.080.355	62.478.415.381
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	129.405.432.629	129.405.432.629
	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.679.809.715.417	1.677.913.335.043

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 01a - DN
 Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/09/2019	01/01/2019
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		734.646.696.725	737.577.574.888
I.	Nợ ngắn hạn	310		693.372.169.823	698.980.458.552
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	231.730.379.193	334.091.780.926
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.714.711.207	1.245.371.099
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	30.524.365.711	12.187.555.853
4.	Phải trả người lao động	314		7.020.025.001	25.166.942.194
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.360.400.051	18.091.972.343
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	22.341.020.121	18.141.206.954
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	395.065.757.196	286.704.146.040
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		615.511.343	3.351.483.143
II.	Nợ dài hạn	330		41.274.526.902	38.597.116.336
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	39.050.292.424	37.010.971.034
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	2.224.234.478	1.586.145.302
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		945.163.018.692	940.335.760.155
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	945.163.018.692	940.335.760.155
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.014.202.286	21.186.943.749
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.845.720.000	2.127.397.451
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.168.482.286	19.059.546.298
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		440		1.679.809.715.417	1.677.913.335.043



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2019

MẪU SỐ B 02a - DN

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Quý 3 Năm 2019	Quý 3 Năm 2018	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	395.698.760.397	405.760.068.730	1.193.745.212.590	1.224.325.798.576
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		395.698.760.397	405.760.068.730	1.193.745.212.590	1.224.325.798.576
4	Giá vốn hàng bán	11	21	359.868.835.596	361.307.354.976	1.064.357.104.432	1.090.755.211.455
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		35.829.924.801	44.452.713.754	129.388.108.158	133.570.587.121
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	290.765.541	244.034.891	931.492.960	746.642.949
7	Chi phí tài chính	22	23	5.656.680.495	4.364.727.586	16.581.612.424	15.140.108.312
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	5.524.893.603	4.359.662.358	16.400.695.513	15.108.305.501
8	Chi phí bán hàng	25		14.504.721.052	21.292.669.606	47.989.813.371	63.880.115.072
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.573.653.956	16.810.224.971	53.469.036.388	53.625.296.676
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.385.634.839	2.229.126.482	12.279.138.935	1.671.710.010
11	Thu nhập khác	31	24	938.222.297	170.858.183	2.581.777.337	3.598.802.611
12	Chi phí khác	32	25	609.798.837		653.112.596	300.000.000
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		328.423.460	170.858.183	1.928.664.741	3.298.802.611
14	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.714.058.299	2.399.984.665	14.207.803.676	4.970.512.621
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	20.402.000	-	20.402.000
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	-	-	2.039.321.390	3.075.882.538
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		3.714.058.299	1.343.021.517	12.168.482.286	1.874.228.083
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		54	19	176	27

B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2019 của Công ty lãi 3,71 tỷ đồng, tăng 2,37 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 (LNST cùng kỳ năm 2018 là 1,34 tỷ đồng) chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng Clinker sản xuất tăng 29.511 tấn (sản lượng Quý 3/2018 là 357.622 tấn, sản lượng Quý 3/2019 là 387.133 tấn), làm giảm định phí 175.000 đồng/tấn sản phẩm, tăng lợi nhuận 5 tỷ đồng.

- Từ 26/10/2018 đến 30/9/2019, Công ty đã thực hiện tăng giá bán xi măng 03 lần với các mức tăng chính như sau:

Đợt tăng giá ngày 26/10/2018, tại địa bàn Nghệ An và Hà Tĩnh tăng giá xi măng bao PCB40, PCB30 và xi măng rời với mức tăng 30.000 đồng/tấn.

Đợt tăng giá ngày 20/3/2019, tại địa bàn Thanh Hóa, Hà Tĩnh tăng giá xi măng bao PCB40 với mức tăng 30.000 đồng/tấn, địa bàn Nghệ An tăng giá xi măng bao PCB40, PCB30 với mức tăng 20.000 đồng/tấn.

Đợt tăng giá ngày 26/9/2019, xi măng bao tăng giá với mức tăng 50.000 đồng/tấn, xi măng rời tăng giá với mức tăng 20.000 đồng/tấn.

Việc điều chỉnh tăng giá xi măng nêu trên đã làm tăng giá bán xi măng thu về bình quân 61.067 đồng/tấn so với cùng kỳ năm 2018 làm tăng lợi nhuận khoảng 18 tỷ đồng.

- Do từ đầu năm 2019, Bộ Công nghiệp và thương mại Philippine (DTI) đã áp thuế phòng vệ tạm thời khoảng 4USD/tấn, đến tháng 9/2019 áp dụng mức thuế mới lên tới 7,7 USD khiến công tác xuất khẩu xi măng gặp nhiều khó khăn. Sản lượng xi măng Quý 3/2019 tiêu thụ giảm 100.000 tấn, chủ yếu do giảm xi măng xuất khẩu. Việc giảm xi măng tiêu thụ làm giảm lợi nhuận khoảng 18 tỷ đồng.

- Từ ngày 20/3/2019, theo Quyết định của Bộ Công thương, đơn giá điện đã được điều chỉnh tăng 8,36%, theo đó, giá điện Quý 3/2019 là 1.606 đồng/ Kwh, tăng 122 đồng/Kwh so với cùng kỳ năm 2018 (giá điện Quý 3/2018 là 1.484 đồng/kwh) làm lợi nhuận giảm 3 tỷ đồng.

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.



Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đậu Thị Nga